

Số: 25/2014/CV-VSC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2015

V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2014 so quý 4/2013 giảm

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2014 của Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật: Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN: quý 4/2014: (727.686.136) đồng so với quý 4/2013: 13.333.097.047 đồng, giảm 14.060.783.183 đồng.

Thực hiện theo Thông tư số: 52/2012/TT-BTC, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật xin được giải trình như sau:

1. Chi tiêu lợi nhuận gộp: quý 4/2014: 543.878.172 đồng so với quý 4/2013: 13.268.384.435 đồng, giảm: 12.724.506.263 đồng lý do: quý 4/2014 Công ty không có đơn hàng xuất khẩu, chỉ có doanh thu bán hàng trong nước, làm cho doanh thu quý 4/2014 so với quý 4/2013 giảm, dẫn đến lợi nhuận gộp quý 4/2014 so với quý 4/2013 giảm 12.724.506.263 đồng.

2. Chi tiêu doanh thu hoạt động tài chính: quý 4/2014: 3.427.574 đồng so với quý 4/2013: 4.215.863 đồng, giảm: 788.289 đồng, do tiền gửi ngân hàng ít đi nên lãi tiền gửi ngân hàng giảm.

3. Chi tiêu chi phí tài chính: quý 4/2014: 1.176.412.264 đồng so với quý 4/2013: 1.254.124.752 đồng, giảm 77.712.488 đồng, lý do: ngân hàng đã giảm lãi suất tiền cho vay quý 4/2014 so với quý 4/2013.

4. Chi tiêu chi phí bán hàng: quý 4/2014: 87.476.352 đồng so với quý 4/2013: 260.057.586 đồng, giảm 172.581.234 đồng, lý do: Doanh thu quý 4/2014 so với doanh thu quý 4/2013 giảm nên chi phí bán hàng quý 4/2014 so với quý 4/2013 cũng giảm.

5. Chi tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp: quý 4/2014: 199.640.466 đồng so với quý 4/2013: 3.588.188.135 đồng, giảm: 3.388.547.669 đồng, lý do:

- Quý 4/2013 Công ty lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2013: 3.302.456.780 đồng.
- năm 2014 Công ty Việt Nhật cơ cấu lại nhân sự, nên có giảm một số cán bộ và nhân viên quản lý làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2014 so với quý 4/2013 giảm 86.090.889 đồng.

6. Chi tiêu Lợi nhuận khác: quý 4/2014: 188.537.200 đồng so với quý 4/2013: 5.162.867.222 đồng, giảm: 4.974.330.022, lý do:

Quý 4/2014 Công ty nhượng bán 2 xe ô tô con lãi 188.537.200 đồng so với Quý 4/2013 Công ty chuyển nhượng nhà xưởng, máy móc thiết bị lãi 5.162.867.222 đồng.

7. Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2014 so với quý 4/2013 giảm 14.060.783.183 đồng gồm:

$12.724.506.263 + 788.289 - 77.712.488 - 172.581.234 - 3.388.547.669 + 4.974.330.022$
= 14.060.783.183 đồng.

Trên đây là những nguyên nhân làm Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2014 so với quý 4/2013 giảm: 14.060.783.183 đồng. Kính mong Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng kính chào.



Nguyễn Văn Nhật



Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu Phòng Kế toán, Bộ phận Công bố thông tin

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô A59/I Đường số 7, khu CN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465

FAX: 08.37653275

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 4 NĂM 2014**

- | | |
|----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhân: BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57 815 747 748	85 187 517 249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	124 984 775	977 924 094
1. Tiền	111		124 984 775	977 924 094
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	41 656 304 768	79 061 257 985
1. Phải thu khách hàng	131		4 213 557 313	24 745 899 599
2. Trả trước cho người bán	132		67 953 500	12 006 961 057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		38 806 566 930	43 740 170 304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1 431 772 975)	(1 431 772 975)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	15 659 884 790	3 829 629 012
1. Hàng tồn kho	141		15 659 884 790	3 829 629 012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	374 573 415	1 318 706 158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			887 714 303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		371 273 415	371 273 415
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 300 000	59 718 440

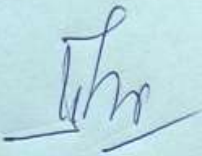
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29 225 572 532	54 705 840 038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		26 733 260 591	28 660 399 775
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	7 431 760 591	9 358 899 775
- Nguyên giá	222		8 959 869 591	11 934 715 775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1 528 109 000)	(2 575 816 000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	19 301 500 000	19 301 500 000
- Nguyên giá	228		19 301 500 000	19 301 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			24 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			24 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	2 492 311 941	2 045 440 263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2 460 627 619	2 013 755 941
3. Tài sản dài hạn khác	268		31 684 322	31 684 322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87 041 320 280	139 893 357 287

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44 108 001 888	57 461 597 293
I. Nợ ngắn hạn	310		44 108 001 888	57 461 597 293
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	30 705 514 346	40 476 722 557
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	2 906 515 898	6 655 113 966
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	1 864 129 863	685 857 097
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	321 111 995	1 811 115 298
5. Phải trả người lao động	315		18 922 044	46 636 552
6. Chi phí phải trả	316		2 144 246 752	1 052 360 915
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	6 147 560 990	6 733 790 908
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42 933 318 392	82 431 759 994
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	42 933 318 392	82 431 759 994
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(38 906 246 456)	592 195 146
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87 041 320 280	139 893 357 287

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

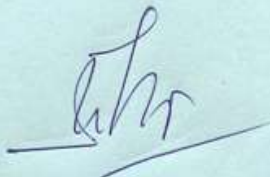
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.586.650.450	9.586.650.450
5. Ngoại tệ			
+ USD		1,783.41	1,453.71
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 18 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CƠ PHÂN
THỦY HẢI SẢN
VIỆT NHẬT

NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2014	Năm 2014	Quý 4/2013	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	2 140 162 133	17 681 111 066	20 838 569 653	84 745 468 821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		2 140 162 133	17 681 111 066	20 838 569 653	84 745 468 821
4. Giá vốn hàng bán	11		1 596 283 961	51 222 266 435	7 570 185 218	67 756 384 408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		543 878 172	(33 541 155 369)	13 268 384 435	16 989 084 413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	3 427 574	16 324 298	4 215 863	24 551 253
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 176 412 264	3 661 465 243	1 254 124 752	6 119 455 370
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1 057 240 880</i>	<i>3 372 444 074</i>	<i>1 176 666 883</i>	<i>5 747 468 842</i>
8. Chi phí bán hàng	24		87 476 352	1 172 574 381	260 057 586	1 272 244 405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		199 640 466	1 019 176 075	3 588 188 135	5 243 993 697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(916 223 336)	(39 378 046 770)	8 170 229 825	4 377 942 194
11. Thu nhập khác	31		1 140 000 000	1 236 000 000	6 192 029 983	6 192 029 983
12. Chi phí khác	32		951 462 800	1 803 266 510	1 029 162 761	1 189 931 115

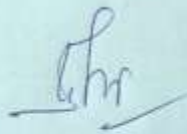
CHỈ TIÊU	MÃ số	Thuyết minh	Quý 4/2014	Năm 2014	Quý 4/2013	Năm 2013
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		188 537 200	(567 266 510)	5 162 867 222	5 002 098 868
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(727 686 136)	(39 945 313 280)	13 333 097 047	9 380 041 062
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	(446 871 678)	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(727 686 136)	(39 498 441 602)	13 333 097 047	9 380 041 062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,662	1,169

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 18 tháng 01 năm 2015



NGUYỄN VĂN NHỰT

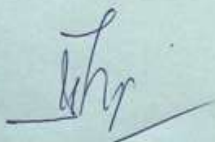
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40 748 353 574	73 239 608 294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(73 724 315 265)	(21 188 760 381)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(453 979 617)	(2 133 276 803)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2 280 558 237)	(4 338 139 874)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37 986 525 390	12 993 599 245
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17 374 081 251)	(2 496 406 493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15 098 055 406)	56 076 623 988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(41 576 472 070)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24 000 000 000	13 393 546 114
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16 324 298	24 583 289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24 016 324 298	(28 158 342 667)

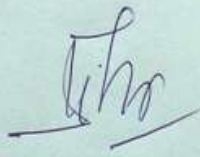
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		256 622 155	42 719 124 864
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10 027 830 366)	(70 277 890 989)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(9 771 208 211)	(27 558 766 125)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(852 939 319)	359 515 196
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		977 924 094	690 832 145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(72 423 247)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		124 984 775	-977 924 094

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THỌ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 18 tháng 01 năm 2015



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	54.343.093	774.327.049
Tiền gửi ngân hàng	<u>70.641.682</u>	<u>203.597.045</u>
Tổng cộng	<u>124.984.775</u>	<u>977.924.094</u>

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	4.213.557.313	24.745.899.599
Trả trước cho người bán	67.953.500	12.006.961.057
Các khoản phải thu khác	38.806.566.930	43.740.170.304
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(1.431.772.975)</u>	<u>(1.431.772.975)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>41.656.304.768</u>	<u>79.061.257.985</u>

Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhà cung cấp nguyên liệu	30.342.530	303.342.530
Phải thu tiền vay Cty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	20.130.237.945	43.151.673.945
Cty TNHH Đồ hộp Phú Nhật gia công cá ngừ	10.001.554.944	
Cty TNHH Chí Nguyên gia công cá ngừ	8.347.123.632	
Khác	297.307.879	285.153.829
Tổng cộng	<u>38.806.566.930</u>	<u>43.740.170.304</u>

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.480.768.619	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	<u>4.179.116.171</u>	<u>3.829.629.012</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>15.659.884.790</u>	<u>3.829.629.012</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện	15.659.884.790	3.829.629.012
---------------------------------------	-----------------------	----------------------

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	371.273.415	371.273.415
Tài sản ngắn hạn khác	3.300.000	59.718.440
Tổng cộng	374.573.415	430.991.855

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	3.300.000	59.718.440
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	3.300.000	59.718.440

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.561.000.000	-	5.373.715.775	11.934.715.775
Tăng trong năm				
Thanh lý, nhượng			2.974.846.184	2.974.846.184
Số dư cuối kỳ	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm			2.575.816.000	2.575.816.000
Khấu hao trong kỳ			445.062.000	445.062.000
Thanh lý, nhượng			1.492.769.000	1.492.769.000
Số dư cuối kỳ	-	-	1.528.109.000	1.528.109.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.561.000.000	-	2.797.899.775	9.358.899.775
Tại ngày cuối kỳ	6.561.000.000	-	870.760.591	7.431.760.591

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Tại ngày cuối kỳ	19.301.500.000	0	19.301.500.000

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 48%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư công ty Phú Nhật (liên doanh)	-	24.000.000.000

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.460.627.619	2.013.755.941
Tiền đặt cọc thuê nhà văn phòng	31.684.322	31.684.322
Tổng cộng	2.492.311.941	2.045.440.263

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	30.705.514.346	40.476.722.557
Tổng cộng	30.705.514.346	40.476.722.557

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý 3/2014: 10%/năm

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	2.906.515.898	6.655.113.966
Người mua trả tiền trước	1.864.129.863	685.857.097
Tổng cộng	4.770.645.761	7.340.971.063

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	-	1.698.033.905
Thuế GTGT	252.282.491	-
Thuế TNCN	68.829.504	113.081.393
Tổng cộng	321.111.995	1.811.115.298

5.12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.144.246.752	1.052.360.915
Tổng cộng	2.144.246.752	1.052.360.915

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.912.799	59.412.799
Bảo hiểm xã hội	19.222.754	2.354.409
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	6.070.425.437	6.672.023.700
Khác	-	-
Tổng cộng	6.147.560.990	6.733.790.908

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
-----------------------	-------------------	--------------------------	------

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Số dư đầu năm 2014	80.230.710.000	1.608.854.848	592.195.146	82.431.759.994
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(39.498.441.602)	(39.498.441.602)
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	(38.906.246.456)	42.933.318.392

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	592.195.146
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2014	(39.945.313.280)
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(446.871.678)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chia cổ tức năm	-
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2014	(38.906.246.456)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Doanh thu bán hàng	2.140.162.133	20.838.569.653
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	<u>2.140.162.133</u>	<u>20.838.569.653</u>

6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.427.574	4.215.863
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	<u>3.427.574</u>	<u>4.215.863</u>

6.13. Chi phí tài chính

Trả lãi tiền vay	1.057.240.880	1.176.666.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá	119.171.384	77.457.869
Tổng cộng	<u>1.176.412.264</u>	<u>1.254.124.752</u>

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Lợi nhuận kế toán	(727.686.136)	13.333.097.047
Thuế suất TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Giảm 30% thuế TNDN theo ND 60/2012	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	_____	_____
Chi phí thuế TNDN	_____	_____

7. Những thông tin khác

7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	Năm 2014	Năm 2013
Lương Tổng Giám đốc	<u>167.360.000</u>	<u>187.284.000</u>
Thù lao hội đồng quản trị	<u>108.000.000</u>	<u>128.600.000</u>
Tổng cộng	<u>275.360.000</u>	<u>315.884.000</u>

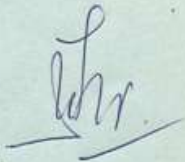
7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2015

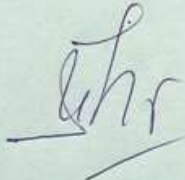
Ngày 18 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THƠ

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT